

CÁC CẤP ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG DỊCH THUẬT

LƯU TRỌNG TUẤN

(NCS, Viện KHXH vùng Nam Bộ)

Khi cố gắng mô tả và giải thích mối quan hệ giữa văn bản ngôn ngữ nguồn và văn bản ngôn ngữ đích trong quá trình dịch, chúng ta sẽ gặp phải khái niệm ‘tương đương’. House (1997) đã thể hiện quan điểm này như sau:

“Khái niệm tương đương là khái niệm cơ sở trong dịch thuật và, dẫn lời Catford, ‘vấn đề trung tâm của dịch thuật là đi tìm tương đương ở ngôn ngữ đích. Vì thế, công việc chính của lý thuyết dịch là xác định bản chất và điều kiện để đạt được tương đương trong dịch thuật’ (1965: 21)”. (tr. 25)

Theo Meetham và Hudson “dịch là thay thế một văn bản trong một ngôn ngữ bằng một văn bản tương đương trong ngôn ngữ thứ hai” và các tác giả phân tích khái niệm tương đương là “các văn bản trong các ngôn ngữ khác nhau có thể tương đương với nhau ở các mức độ khác nhau (tương đương hoàn toàn hay một phần), về các bình diện trình bày khác nhau (tương đương về ngữ cảnh, ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ vựng, v.v.) và ở các cấp độ khác nhau (từ đối với từ, ngữ đối với ngữ, câu đối với câu)” (1969: 173). Jakobson (1971: 262) nhận thấy rằng “Tương đương trong sự khác nhau là vấn đề quan trọng trong ngôn ngữ và là quan tâm chính trong ngôn ngữ học”, còn Nida (1984: 14) thì kết luận rằng: “Tương đương tuyệt đối trong dịch thuật là không thể có được”.

1. TƯƠNG ĐƯƠNG Ở CẤP ĐỘ TỪ

Các nhà nhân chủng học đã mang đến cho các dịch giả phương pháp phân tích thành tố (componential analysis), một phương pháp “phân li” (decomposed) nghĩa của một đơn vị từ vựng (lexical unit) thành một tập hợp nghĩa vị. Nida (1975: 184) nhận thấy rằng dù công việc truyền thống của người dịch là “đi tìm trong ngôn ngữ đích những tương đương đối với những từ trong ngôn ngữ nguồn,” song trong thực tế, “trong quá trình dịch một văn bản, dịch giả không chỉ xử lý từ vựng, mà còn xử lý các tập hợp nghĩa vị mà các từ đó đại diện”.

Newmark (1995: 114) thì nhận thấy rằng quá trình phân tích thành tố trong dịch thuật là quá trình “đối chiếu một từ trong ngôn ngữ nguồn với một từ trong ngôn ngữ đích mà có nghĩa tương tự, nhưng không tương đương một-đối-một hoàn toàn, trước hết tìm ra những nghĩa vị chung giữa hai từ rồi đến những nghĩa vị khác nhau giữa chúng. Đôi khi người dịch phải thêm một hay hai nghĩa vị vào từ tương ứng ở ngôn ngữ đích để tạo nên sự tiệm cận về nghĩa.” Ví dụ như phân tích thành tố thuật ngữ *tissue perfusion* = *tissue* (mô) + *perfusion* (*pour over and through: tưới*) đã phát hiện nghĩa vị *máu cần bổ sung* khi chuyển sang tiếng Việt để đạt được tương đương ngữ nghĩa của thuật ngữ này là *sự tưới máu mô* (process of pouring

[blood] over and through a tissue) (Layman 2006: 206).

Tương đương có đạt được hay không tùy thuộc vào việc có ráp được tương ứng các nghĩa vị của từ trong ngôn ngữ nguồn và các nghĩa vị của từ trong ngôn ngữ đích, như Nida đã nhận xét: “... sự chính xác của một bản dịch phải được xác định, không phải trên cơ sở những tập hợp từ tương ứng, mà trên cơ sở mức độ các tập hợp nghĩa vị được tái lập một cách chính xác trong từ ở ngôn ngữ đích” (1971: 181).

Quá trình kết hợp lại các mảnh nghĩa của một đơn vị từ vựng thành một tập hợp nghĩa vị (tái tổ hợp nghĩa vị), rồi bổ sung thêm nghĩa vị, đã trở thành một khái niệm quan trọng trong thực hành dịch thuật, gọi là *nhân tố tương đương* (*equivalence factor*), được định nghĩa là *phân ly* nghĩa một đơn vị ngữ nghĩa thành những thành tố nhỏ nhất ở cấp độ cấu trúc đó, *chuyển di* nghĩa đó sang ngôn ngữ đích, và *bổ sung* nghĩa vị phù hợp trong ngôn ngữ đích.

2. TƯƠNG ĐƯƠNG Ở CẤP ĐỘ CÂU

Phương pháp phân tích ngữ nghĩa, kết hợp với bổ sung nghĩa vị vào nghĩa hạt nhân (core), phản ánh khái niệm cấu trúc sâu (deep-structure) kết hợp khái niệm cải biến (transformation) mà Chomsky (1957) đề nghị trong lý thuyết Cấu trúc cú pháp (Syntactic Structures).

Dù Nida (1975: 71) một mực khẳng định rằng phương pháp của ông sử dụng đối tượng là sự vật và quan hệ giữa sự vật làm những yếu tố nền tảng, chủ yếu là phương pháp “cấu trúc sâu”, phát triển độc lập với lý thuyết của Chomsky (1957), song Gentzler nhận thấy

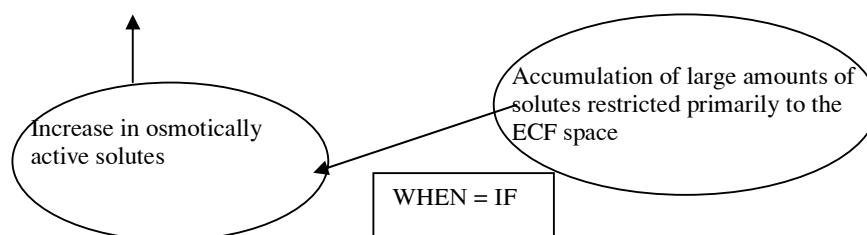
rằng: “Cho dù Nida đã khẳng định ngược lại, lý thuyết của Nida được kết tinh với sự bổ sung thành tố cải biến của Chomsky” (1993: 44).

Phương pháp của Nida là phân li thành tố (decompositional) nhằm tạo nên những “cải biến ngược” (back-transformations) – nghĩa là đảo lui những cải biến ở ngôn ngữ nguồn, những cải biến mà tác động lên những câu hạt nhân (kernel sentence) để sản sinh ra những dạng bề mặt phức tạp. Mục đích của phương pháp Nida là phân rã các dạng bề mặt phức tạp để xác định các câu hạt nhân bên dưới. Những câu hạt nhân này làm cơ sở cho việc chuyển di nghĩa của câu sang ngôn ngữ đích.

Quy trình này nhất quán với thuyết yếu tố tương đương: phân rã cấu trúc bề mặt để làm lộ ra câu hạt nhân bên dưới, chuyển di nghĩa sang câu hạt nhân ở ngôn ngữ đích, và bổ sung vào câu hạt nhân này đôi nét cải biến cho phù hợp ở ngôn ngữ đích, như minh họa trong ví dụ sau:

“Hyponatremia with an increase in osmotically active solutes occurs when there is an accumulation of large amounts of solutes restricted primarily to the ECF space.”

Hyponatremia



**PHƯƠNG PHÁP DỊCH PHÂN TÍCH THÀNH TỐ
Ở CẤP ĐỘ CÂU CỦA NIDA**

Trong câu tiếng Anh trên, cải biến ngược phân rã cấu trúc bề mặt gồm hai mệnh đề: Mệnh đề chính với chủ ngữ *hyponatremia* (*hạ natri máu*) và định ngữ *an increase in osmotically active solutes* (*tăng chất hòa tan có tính thẩm thấu cao*); mệnh đề phụ *when*, với ý nghĩa điều kiện (tương đương với *if*). Cải biến ngược tiếp tục phân rã cấu trúc danh hóa, thì phần hạt nhân còn lại là *large amounts of solutes primarily accumulated in the ECF space* (*lượng lớn chất hòa tan tích tụ chủ yếu ở khu vực dịch ngoại bào*), trong đó danh hóa *accumulation* cải biến ngược thành động từ *accumulate*. Cải biến ngược giúp phát hiện định ngữ *an increase in osmotically active solutes* (*tăng chất hòa tan có tính thẩm thấu cao*) của chủ ngữ *hyponatremia*, tuy nối nhau bằng giới từ *with*, song mang ý nghĩa nhân quả như trong sơ đồ, và sơ đồ trên chính là cấu trúc sâu hay cấu trúc hạt nhân của câu, khi chuyển đi sang ngôn ngữ đích cùng với cải biến phù hợp ở ngôn ngữ đích sẽ có bản dịch sau:

Tình trạng hạ natri máu do tăng chất hòa tan có tính thẩm thấu cao xảy ra khi có lượng lớn chất hòa tan tích tụ chủ yếu ở khu vực dịch ngoại bào.

Chuyển ngữ *with* thành *do*, chuyển ngữ danh hóa *an accumulation* (*sự tích tụ*) thành động từ *tích tụ*, là những cải biến bề mặt phù hợp phong cách tiếng Việt (ngôn ngữ đích).

Từ cuối thập niên 1950 đến thập niên 1960, khái niệm tương đương gắn liền với quan niệm câu là đơn vị dịch thuật nhỏ nhất. Crystal trình làng một quan điểm được chấp nhận rộng rãi: “Một bản dịch được đánh giá là tốt khi tương đương được xác lập giữa hai tập hợp dạng thức là câu ở hai ngôn ngữ khác nhau. Không đối sánh hai ngôn ngữ theo cách từ-đối-từ, cũng không đối sánh hai ngôn ngữ theo cách ngữ-đối-ngữ vì điều này sẽ sinh ra bản dịch lỏng lẻo và thiếu tự nhiên, chỉ có tương đương câu là tiêu chuẩn duy nhất phù hợp” (1965: 104-105). Tuy nhiên, theo Halliday (1985), mệnh đề (clause) là đơn vị dịch cơ bản. Ông phân biệt ba chức năng của mệnh đề: chức năng văn bản, chức năng giao tiếp giữa cá nhân (interpersonal) và chức năng ý niệm (ideational). Cũng theo Halliday, từ và ngữ không mang các chức năng này. Luo (1992) cũng chọn mệnh đề làm đơn vị dịch cơ bản, song Luo phân biệt đơn vị để chuyển ngữ (unit for transfer) với đơn vị để phân tích (unit for analysis), và cho rằng không thể hòa hợp hai đơn vị này. Đơn vị phân tích là một đoạn ngôn ngữ khá đầy đủ giúp ta nhìn vào các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong phạm vi, cũng như vượt khỏi phạm vi văn bản. Đơn vị chuyển ngữ nên là mệnh đề, và đơn vị phân tích là văn bản, bởi lẽ mệnh đề thì “động” (dynamic), trong khi đó, các đơn vị khác, như từ, ngữ, hay câu là tĩnh. Theo quá trình

tư duy của dịch thuật, các đơn vị động là chính, còn các đơn vị tĩnh là thứ. Phân tích của Luo xét 3 loại mệnh đề trong dịch thuật: mệnh đề có động từ biến ngôi (finite clause), mệnh đề không động từ biến ngôi (nonfinite clause), và mệnh đề không chứa động từ (verbless clause) như sau:

1. Mệnh đề có động từ biến ngôi (finite clause) (C^a)

A mutation in the JAK2 gene is responsible for the majority of cases of three rare kinds of chronic leukemia.

(Đột biến trong gen JAK2 là thủ phạm gây ra phần lớn ca bệnh thuộc 3 loại bệnh bạch cầu mãn tính hiếm gặp).

2. Mệnh đề không động từ biến ngôi (nonfinite clause) (C^b)

Now we have two targets that may be useful in the search for *drug treatments to control chronic leukemia*."

(Bây giờ chúng ta có hai mục tiêu có thể hữu ích trong quá trình đi tìm thuốc khống chế bệnh bạch cầu mãn tính.)

3. Mệnh đề không chứa động từ (verbless clause) (C^c)

A team led by Yana Pikman and Ross L. Levine found *a mutation in a gene* called MPL in a subset of leukemias that lacked the more common JAK2 mutation.

(Đội nghiên cứu do Yana Pikman và Ross L. Levine hướng dẫn phát hiện thấy đột biến trong một gen gọi là MPL ở một nhóm nhỏ bệnh bạch cầu thường không có đột biến gen JAK2.)

Nguyên bản sau minh họa quan điểm phân tích mệnh đề của Luo:

Nguyên bản:

JAK2 normally encodes a protein that

C^a

helps control the production of new blood

C^a C^b

cells. But when the gene is mutated,

C^a

JAK2's growth-stimulating signal gets turned on permanently, causing over

C^a

C^b

production of one or another type of blood cell. In different forms of the disease, the overabundant cells may be

C^a

various kinds of white blood cells, platelets, or oxygen-carrying red blood cells.

(truy cập ngày 4/3/2007 từ http://www.hhmi.org/news/pikman_gilliland_levine20060718.html)

Bản dịch:

Gen JAK2 thường mã hóa một phân

C^1

từ protein có chức năng kiểm soát sản sinh

C^2

C^3

C^4

tế bào máu mới. Nhưng khi gen này bị đột biến, tín hiệu kích thích tăng trưởng

C^1

C^2

của gen bị mở vĩnh viễn, gây ra quá sản

C^3

C^4

C^5

một loại tế bào máu. Trong những dạng bệnh khác nhau, các tế bào bị quá sản có

C^1

thể là các loại bạch cầu, tiểu cầu, hay

C^2

hồng cầu chở ôxy.

C^3

Như vậy chọn mệnh đề làm đơn vị dịch sẽ đưa đến sự chuyển dịch mệnh đề như sau:

$$T^E = S^1 \rightarrow C^a C^a C^b + S^2 \rightarrow C^a C^a C^b + S^3 \rightarrow C^a$$

↓

$$T^V = S^1 \rightarrow C^1 C^2 C^3 C^4 + S^2 \rightarrow C^1 C^2 C^3 C^4 C^5 + S^3 \rightarrow C^1 C^2 C^3$$

(T=text: văn bản, T^E=English text: văn bản tiếng Anh, T^V=Vietnamese text: văn bản tiếng Việt)

3. TƯƠNG ĐƯƠNG VƯỢT KHỎI CẤP ĐỘ CÂU

Tuy nhiên, hai câu trong hai ngôn ngữ khác nhau, câu này được đánh giá là dịch

chính xác từ câu kia khi mỗi câu tương tác về nghĩa với các câu khác trong văn bản của ngôn ngữ này theo cùng một cách tương tác ở ngôn ngữ kia (Keenan, 1973). Nhận xét bản dịch dưới đây:

Nguyên bản	Bản dịch
"Clopidogrel inhibits new growth of small blood vessels in ulcers – which is important for ulcer healing," said Dr. Cryer. "Although Plavix may not primarily cause gastrointestinal ulcers, through inhibition of new blood vessel growth, it may impair healing of background ulcers ..."	Bác sĩ Cryer nói: "Clopidogrel ức chế hiện tượng tân sinh các mạch máu nhỏ trong các ổ loét – mà quan trọng đối với quá trình liền ổ loét." "Dù Plavix không thường gây ra loét dạ dày-ruột, song do ức chế sự tân sinh mạch máu, nó có thể gây rối loạn quá trình liền các ổ loét nền ..."

(Nguồn: http://www.thedoctorslounge.net/cardiology/articles/vascular/aspirin_plavix/index.htm)

Câu dịch *Clopidogrel ức chế hiện tượng tân sinh của các mạch máu nhỏ trong các ổ loét – mà quan trọng đối với quá trình liền ổ loét* gây nên sự mơ hồ nơi người đọc, phân vân không biết nên hiểu là hiện tượng tân sinh của các mạch máu nhỏ là quan trọng đối với quá trình liền ổ loét, hay nên hiểu là việc ức chế sự tân sinh của các mạch máu nhỏ trong các ổ loét là

quan trọng? Khi quan sát sự tương tác giữa câu này và câu sau, sẽ thấy việc ức chế tân sinh mạch máu có thể gây rối loạn quá trình liền ổ loét nền, vì thế sự tân sinh của các mạch máu nhỏ là quan trọng đối với quá trình liền ổ loét. Từ đó câu chuyển ngữ cần thể hiện sự tương tác đó như sau:

Nguyên bản	Bản dịch
"Clopidogrel inhibits new growth of small blood vessels in ulcers – which is important for ulcer healing," said Dr. Cryer. "Although Plavix may not primarily cause gastrointestinal ulcers, through inhibition of new blood vessel growth, it may impair healing of background ulcers ..."	Bác sĩ Cryer nói: "Clopidogrel ức chế hiện tượng tân sinh các mạch máu nhỏ trong các ổ loét – một hiện tượng quan trọng đối với quá trình liền ổ loét." "Dù Plavix chủ yếu không gây ra loét dạ dày-ruột, song do ức chế tân sinh mạch máu, nó có thể gây rối loạn quá trình liền các ổ loét nền ..."

Vì thế, các nhà ngôn ngữ học đã không tiếp tục việc phân tích câu, đi tìm đơn vị mới trong dịch thuật ở những đơn vị ngữ pháp lớn hơn. Vào khoảng cuối thập niên 1960, tương đương trong dịch thuật đã được mở rộng từ từ vựng, câu sang dịch phong cách (style) (Nida & Taber 1969: 12) và văn bản (text) (Reiss

1971). Bàn về đơn vị dịch là từ và văn bản, Nida viết:

... Không ít người cho rằng ngôn ngữ bao gồm các từ, và dịch là thay thế một từ trong ngôn ngữ A với một từ trong ngôn ngữ B. Và cách dịch này càng "tỉ mỉ", thì càng chính xác. Hay nói cách khác, tập quán xưa nay trong dịch thuật là chú trọng vào từ. Song phải công nhận

rằng từ là đơn vị dịch không đủ lớn, và vì thế dịch thuật chuyển hướng sang câu. Nhưng một lần nữa, các chuyên gia dịch thuật và các nhà ngôn ngữ có thể chứng minh rằng các câu riêng rẽ cũng không đủ. Dịch thuật nên hướng về đoạn văn, và phần nào đó, hướng về toàn bộ diễn ngôn. (Nida và Taber 1969: 152)

Larson (1998) trình làng một trong những cách xử lý tương đương hệ thống nhất thông qua việc sử dụng lý thuyết ngữ nghĩa học phân tích thành tố (decompositional semantics) như sau:

- phân giải nghĩa của các đơn vị từ vựng thành những nghĩa vị,
- giản lược nghĩa của các cấu trúc ngữ pháp bề mặt thành bốn loại (sự vật, sự việc, thuộc tính, quan hệ),
- xác định tương quan ngữ nghĩa bên dưới các đơn vị ngữ pháp lớn hơn như đoạn văn, và
- nhận dạng thể loại diễn ngôn (discourse genre) (thuật chuyện, thức cổ vũ, v.v) và những đặc điểm diễn ngôn (tính liên kết, v.v).

Phương pháp này được mở rộng hơn thành khái niệm tình huống giao tiếp (hành động ngôn từ, văn hóa). Phương pháp này cũng nhất quán với thuyết yếu tố tương đương: ở tất cả các cấp độ, người dịch trước hết tìm cách phân tích văn bản ngôn ngữ nguồn để 1) xác định ngữ nghĩa tiềm ẩn đối với những đơn vị văn bản trong ngôn ngữ nguồn, rồi 2) dùng ngữ nghĩa tiềm ẩn này để chuyển thông điệp sang ngôn ngữ đích, và 3) bổ sung, trau chuốt ngữ nghĩa này về mặt ngữ pháp để diễn đạt được một thông điệp tương đương ở dạng bề mặt trong văn bản ngôn ngữ đích.

4. KẾT LUẬN

Từ rất sớm Newmark đã nhận thấy sự hoài công khi cố gắng xác định rõ cái gì cấu thành sự tương đương. Song ông vẫn xem câu là đơn vị cơ bản trong dịch thuật. Các lĩnh vực “ngôn ngữ học văn bản, phân tích diễn ngôn, có nghĩa là phân tích ngôn ngữ vượt qua cấp độ câu” được xem là mang tính ứng dụng trong lý thuyết dịch. Phân tích diễn ngôn mang đến “điểm tham chiếu quan trọng” để a) xác lập tầm quan trọng của các từ nối, và b) khám phá các phân khúc diễn ngôn chưa rõ nghĩa” (Newmark, 1981: 32). Quan điểm của ông thay đổi qua nhiều năm và đi đến nhìn nhận tương đương ở những đặc điểm diễn ngôn cấp độ cao. Ông viết về nghĩa tri nhận (cognitive meaning) bao hàm nghĩa ngôn ngữ, nghĩa tham chiếu, nghĩa hàm ẩn, và nghĩa chủ đề. Trong tất cả các mặt nghĩa này, nghĩa chủ đề là rộng hơn cả, và vì thế “nghĩa chủ đề đảm bảo tương đương ‘hợp lý’ nhất giữa văn bản ngôn ngữ nguồn và văn bản ngôn ngữ đích” (Newmark, 1981: 29).

Newmark đề nghị hai loại nghĩa 1) nghĩa tri nhận và 2) nghĩa giao tiếp, và bỏ qua quan điểm tương đương trong dịch thuật: “Nếu tôi định nghĩa hành động dịch thuật là chuyển di nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ, toàn bộ hay một phần văn bản, từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tôi có thể đặt vấn đề là nghĩa của nghĩa hơn là nghĩa của sự tương đương, đồng dạng, tương tự, tương ứng, v.v.” (Newmark, 1991: 27).

Khái niệm tương đương động của Nida xét đến đáp ứng của người đọc ở ngôn ngữ đích xem có tương đương về cách thức và mức độ tác động và lôi cuốn mà văn bản đã mang đến cho người đọc ở ngôn ngữ nguồn. Nhìn dịch thuật từ

góc độ ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistic), Nida đưa ra khái niệm tương đương chức năng (functional equivalence): “không chỉ hiểu căn cứ nghĩa của văn bản ngôn ngữ nguồn mà còn phải hiểu cách thức mà đối tượng tiếp nhận văn bản có thể hiểu nó trong ngôn ngữ tiếp nhận” (de Waard & Nida, 1986: 9).

Gentzler gộp chung các lý thuyết dịch dựa vào khái niệm tương đương như: tương đương cấu trúc/tương đương động, tương ứng chức năng nghệ thuật, tương đương nhận thức thẩm mỹ và quan điểm xã hội (Gentzler, 1993: 144).

Theo Gentzler, dù mỗi lý thuyết thể hiện một cách tiếp cận khác nhau, tất cả đều được liên kết lại “bằng khung khái niệm (conceptual framework) mang dáng dấp của văn bản nguồn và hình ảnh tái hiện của nó trong xã hội của ngôn ngữ tiếp nhận.” Chú trọng đến tính giao tiếp thực tế của bản dịch hơn là một phiên bản “trung thành” lý tưởng, ông cho rằng sự phụ thuộc vào văn bản ngôn ngữ nguồn là “rào cản tri thức” (epistemological strait-jacket).

Bảng sau tóm tắt những phương pháp “phân tích thành tố–bổ sung” phù hợp với từng cấp độ.

BẢNG 1: CÁC CẤP ĐỘ NGÔN NGỮ BỊ PHÂN LI VÀ BỔ SUNG TÁI TẠO

Đơn vị ngôn ngữ	Phương pháp phân tích xác định thành phần hạt nhân	Phương pháp bổ sung ở ngôn ngữ đích
Đơn vị từ vựng	Phân tích thành tố	Bổ sung nghĩa vị ở ngôn ngữ đích
Câu	Cải biến ngược để phô bày “những câu hạt nhân” bên dưới	Thực hiện cải biến ở ngôn ngữ đích
Ngữ pháp bề mặt	Viết lại văn bản tường minh về sự vật, sự việc, thuộc tính, quan hệ	Nhận dạng những lệch hướng và điều chỉnh những cấu trúc bề mặt
Diễn ngôn	Xác định vai trò ngữ nghĩa của cấu trúc sâu ở các thể loại diễn ngôn khác nhau	Nhận dạng những lệch hướng và điều chỉnh các thành phần của cấu trúc bề mặt
Ngôn ngữ hình tượng (figurative language)	Chuyển sang nghĩa đen và nhận ra điểm tương đồng	Tái lập ngôn ngữ hình tượng trong ngôn ngữ đích
Dạng thức văn hóa	Nhận dạng chức năng và vai trò	Lựa chọn chức năng tương ứng ở ngôn ngữ đích
Kịch bản (scenarios)	Sơ đồ tư duy chưa hoàn chỉnh	Xác định những giả định từ môi trường tri nhận

Phương pháp tích hợp (integrated approach) trong dịch thuật của Snell-Hornby đưa khái niệm tương đương xuống thành khái niệm tương quan (relevant) ở quan hệ liên ngôn ngữ

đơn giản nhất, “cấp độ thuật ngữ và danh pháp (nomenclature)”. Ở các cấp độ cao hơn, như yếu tố hiện thực và văn hóa, Snell-Hornby cho rằng “tương đương bằng không” (nil-

equivalence) (Snell-Hornby, 1988: 106). Theo Newmark, khi văn bản nguồn pha trộn các đơn vị nghĩa, dịch thuật trở nên khó khăn và thú vị. Trong những trường hợp đó, tương đương trong dịch thuật sẽ không đạt được ở cấp độ từ đối từ, mệnh đề đối mệnh đề, câu đối câu, mà chỉ có thể đoạn đối đoạn và hãn hữu, văn bản đối văn bản. Vì lí do này, không phải lúc nào tương đương dịch thuật cũng là khái niệm thực hành hữu dụng, mà chỉ có thể áp dụng cho một phần diễn ngôn, có thể nhỏ (như từ, mệnh đề) đối với thể loại văn bản biểu đạt (văn bản văn chương) và lớn hơn đối với văn bản chuyển tải thông tin (bản dịch khoa học, sách giáo khoa, v.v.) (Newmark, 1991).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chomsky, N. (1957). *Syntactic Structures*. The Hague: Mouton.
2. Crystal, David (1965). *Linguistics, Language and Religion*. New York: Hawthorn Books.
3. De Waard, J. & Nida, E. A. (1986). *From Language to Another: Functional Equivalence in Bible Translating*. Nashville: Thomas Nelson.
4. Eco, U. (2001). *Experiences in Translation*. Toronto: University of Toronto Press, p. 9.
5. Gentzler, E. (1993). *Contemporary Translation Theories*. London and New York: Routledge.
6. Halliday, M. A. K. (1985). *An Introduction to Functional Grammar*. Longman Group Limited.
7. House, J. (1997). *Translation Quality Assessment. A Model Revisited*. Tbingen: Gunter Narr Verlag.
8. Jakobson, R. (1971). On Linguistics Aspects of Translation, *Selected Writings*, Vol. 2, Mouton.
9. Keenan, E. L (1973). Logic and language. In Haugen and Bloomfield (Ed.) (1973), *Language as a human problem*. London: Butterworth Press.
10. Larson, Mildred L. (1998). *Meaning-based Translation: A Guide to Cross-language Equivalence*. Lanham, MD: University Press of America and Summer Institute of Linguistics.
11. Layman, D. P. (2006). *Medical Terminology Demystified*. New York: McGraw-Hill.
12. Luo, Xuanmin (1992). On the Unit of Translation, *Foreign Languages Teaching and Research*, 4, pp. 32-37.
13. Meetham, A. R. & Hudson, R. A. (1969). *Encyclopedia of linguistics. information and control*. Oxford : Pergamon.
14. Newmark, P. (1981). *Approaches to Translation*. Oxford: Pergamon Press.
15. Newmark, P. (1988/95). *A textbook of translation*. London: Prentice Hall Europe.
16. Newmark, P. (1991). About Translation. *Multilingual Matters* 74. Clevedon, Philadelphia, Adelaide: Multilingual Matters Ltd.

17. Nida, E. A. & Taber, C. R. (1969). *The Theory and Practice of Translation*. Leiden: Brill.

18. Nida, E. A. (1971). *Semantic Components in Translation Theory*. In *Applications of Linguistics. Selected papers of the Second International Congress of Applied Linguistics, Cambridge 1969*. Cambridge: University Press. (reprinted in Nida (1975)).

19. Nida, E. A. (1975). *Exploring Semantic Structures*. München: Wilhelm Fink Verlag.

20. Nida, E. A. (1984). *Approaches to Translating in the Western World, Foreign Languages and Research*, Vol. 2.

21. Reiss, K. (1971). *Möglichkeiten und Grenzen der Uebersetzungskritik*. Muenchen.

22. Richards, J. C., Platt, J., & Platt, H. (1992). *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics* (2nd ed.). Singapore: Longman Singapore Publishers Pte Ltd.

23. Snell-Hornby, M. (1988). *Translation studies. An integrated approach*. John Benjamins Publishing Company.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-03-2008)